

Số: 1929 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

Cà Mau, ngày 29 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

CÔNG TY
CÔNG PHẦN
TỔNG CÔNG
TY PHÂN
BÓN DẦU
KHÍ CÀ MAU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU
DN: C=VN, L=Số 647 - 649, đường
Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh
Cà Mau, Việt Nam,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST.2001012298, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU, E=
nguyennhanh1502222@gmail.com, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG
TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.29 14:45:09+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**
Mã chứng khoán: **DCM**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.
Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/10/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng Quý 3 năm 2026;
- BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2026;
- Công văn số 1925/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 29/10/2026 13:33:04
Cơ chế xác thực: VNPT SmartCA RS
2026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1925 /PVCFC-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
quý 3 năm 2026 so với năm 2025

Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2026	Số liệu năm 2025	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2026 so với năm 2025	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Báo cáo tài chính riêng				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.616,98	2.983,03	2.633,95	88,30%
Giá vốn hàng bán	4.333,12	2.241,34	2.091,78	93,33%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	479,01	383,90	95,12	24,78%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	411,48	334,33	77,15	23,08%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.999,58	3.096,35	2.903,23	93,76%
Giá vốn hàng bán	4.642,82	2.331,50	2.311,32	99,13%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	501,42	378,58	122,84	32,45%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	432,31	327,97	104,34	31,81%

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2026 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 2.903,2 tỷ đồng (tương đương gần 94%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 2.311 tỷ đồng (tương đương hơn 99%) so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận tăng hơn 104 tỷ đồng (gần 32% so với cùng kỳ), chủ yếu nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh tích cực, góp phần gia tăng doanh thu và lợi nhuận gộp của Tổng Công ty

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của PVCFC về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.



Ký bởi: Đinh Như Cường
Ngày ký: 28/10/2026 17:17:35
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS
2026



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số 647 – 649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501
MST: 2001012298



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 3 NĂM 2026**



Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A	- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.453.439.403.831	14.447.094.769.514
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.470.520.844.967	2.569.974.519.157
1	Tiền	111		3.410.520.844.967	2.354.732.217.787
2	Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	215.242.301.370
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.555.581.698.632	4.101.139.079.458
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.555.581.698.632	4.101.139.079.458
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		936.998.717.301	1.239.494.007.345
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	313.348.495.675	678.419.194.118
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	371.379.305.822	432.264.154.145
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	362.529.384.432	239.342.915.841
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(110.258.468.628)	(110.532.256.759)
IV	Hàng tồn kho	140	10	4.306.306.424.682	4.808.860.027.791
1	Hàng tồn kho	141		4.321.220.277.186	4.891.141.266.410
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(14.913.852.504)	(82.281.238.619)
V	Tài sản ngắn hạn khác	160		3.184.031.718.249	1.727.627.135.763
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	54.811.806.911	185.700.569.285
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		904.844.565.292	520.889.045.701
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	4.489.476.405	502.202.329
4	Tài sản ngắn hạn khác	165	12	2.219.885.869.641	1.020.535.318.448
B	- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.407.217.297.816	3.196.543.598.372
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		580.826.016	511.526.016
1	Phải thu dài hạn khác	215	8	580.826.016	511.526.016
II	Tài sản cố định	220		2.388.030.226.852	2.175.474.361.302
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.961.535.502.693	1.738.283.205.702
	- Nguyên giá	222		17.457.237.448.236	16.958.837.848.708
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.495.701.945.543)	(15.220.554.643.006)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	8.926.617.266	10.884.053.785
	- Nguyên giá	225		14.121.585.797	14.121.585.797
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.194.968.531)	(3.237.532.012)
3	Tài sản cố định vô hình	227	15	417.568.106.893	426.307.101.815
	- Nguyên giá	228		651.296.389.216	637.247.814.844
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(233.728.282.323)	(210.940.713.029)
III	Tài sản dở dang dài hạn	250		724.279.382.991	678.241.803.727
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	724.279.382.991	678.241.803.727
IV	Tài sản dài hạn khác	270		294.326.861.957	342.315.907.327
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	236.308.473.904	249.055.113.223
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	58.018.388.053	93.260.794.104
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		19.860.656.701.647	17.643.638.367.886

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C	- NỢ PHẢI TRẢ	300		7.977.472.384.911	6.849.275.971.125
I	Nợ ngắn hạn	310		6.910.587.947.755	5.935.262.101.827
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.798.901.079.217	1.765.886.080.785
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	725.612.000.325	697.167.398.439
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	806.267.500	732.519.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước NH	314	21	204.326.621.121	80.750.583.014
5	Phải trả người lao động	315		407.386.925.636	329.643.662.839
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	754.967.203.842	443.236.544.862
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	23	53.362.699.062	101.710.656.193
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	2.699.345.108.777	2.225.615.949.940
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		535.121.613	535.121.613
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		265.344.920.662	289.983.585.142
II	Nợ dài hạn	330		1.066.884.437.156	914.013.869.298
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	7.510.916.720	56.800.885.119
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.059.373.520.436	857.212.984.179
D	- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.883.184.316.736	10.794.362.396.761
I	Vốn chủ sở hữu	410	26	11.883.184.316.736	10.794.362.396.761
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.210.931.023.067	3.553.277.064.175
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.340.817.226.089	1.911.971.169.573
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		851.534.232.021	804.065.993.881
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		1.489.282.994.068	1.107.905.175.692
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.770.647.580	31.448.743.013
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.860.656.701.647	17.643.638.367.886

Cà Mau, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

Huỳnh Thanh Trung

Tống Việt Thống



Đinh Như Cường

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

SỐ 647 – 649, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN, PHƯỜNG AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU, VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	5.999.584.200.975	3.096.350.166.347	18.305.917.631.105	12.920.746.493.401
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	258.084.012.796	108.119.904.941	571.950.037.821	488.437.702.732
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.741.500.188.179	2.988.230.261.406	17.733.967.593.284	12.432.308.790.669
4.	Giá vốn hàng bán	11	30	4.642.820.930.487	2.331.497.234.035	13.188.691.752.879	9.649.796.491.141
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.098.679.257.692	656.733.027.371	4.545.275.840.405	2.782.512.299.528
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	56.161.634.383	128.648.706.106	241.562.245.123	347.532.550.386
8.	Chi phí tài chính	23	32	144.353.182.508	28.052.061.293	216.405.431.348	77.279.936.257
	-Trong đó : Chi phí lãi vay	24		37.356.469.323	18.985.966.367	97.200.695.179	52.486.685.410
9.	Chi phí bán hàng	25	33	358.396.497.412	271.051.607.001	1.128.122.918.258	824.699.306.214
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	154.066.864.498	107.398.853.846	887.143.151.019	508.721.624.326

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	1	2	3	4	5	6	7
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		498.024.347.657	378.879.211.337	2.555.166.584.903	1.719.343.983.117
13.	Thu nhập khác	31	35	6.959.428.365	1.548.224.465	12.356.927.678	3.950.044.671
14.	Chi phí khác	32	35	3.565.226.718	1.851.640.086	4.582.752.120	2.630.880.674
15.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.394.201.647	(303.415.621)	7.774.175.558	1.319.163.997
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		501.418.549.304	378.575.795.716	2.562.940.760.461	1.720.663.147.114
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	68.109.418.330	50.063.686.326	242.712.230.826	172.921.736.036
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.003.256.133	544.186.747	35.242.406.051	19.927.063.257
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		432.305.874.841	327.967.922.643	2.284.986.123.584	1.527.814.347.821
	Trong đó:						
	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		429.607.637.443	327.687.757.925	2.282.089.926.625	1.525.228.572.462
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.698.237.398	280.164.718	2.896.196.959	2.585.775.359
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	727	574	4.053	2.747

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Tống Việt Thống

Cà Mau, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Đinh Như Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.562.940.760.461	1.720.663.147.114
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		301.071.352.990	246.045.059.287
- Các khoản dự phòng	03		(67.641.174.246)	(12.599.586.653)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.364.704.954	(46.090.834.568)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(228.037.826.045)	(215.225.849.498)
- Chi phí đi vay	06		97.200.695.179	52.486.685.410
- Các khoản điều chỉnh khác	07		249.634.803.105	95.414.376.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.947.533.316.398	1.840.692.997.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.224.694.419.014)	(1.043.788.153.636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		569.920.989.224	(1.608.535.213.624)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		334.829.410.170	(776.722.938.335)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		143.635.401.693	29.969.083.250
- Chi phí đi vay đã trả	14		(98.336.498.066)	(53.283.527.248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(128.231.962.744)	(172.868.263.776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.956.522.000	1.415.875.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(217.291.029.797)	(233.780.694.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.331.321.729.863	(2.016.900.834.517)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(545.936.940.673)	(323.065.549.904)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.736.000.000.000)	(7.523.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.356.000.000.000	9.975.651.232.877
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(745.200.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.813.179.473	223.763.697.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(772.123.761.200)	2.352.004.180.730
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.325.114.674.719	1.278.502.384.921
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(899.025.611.382)	(633.789.218.584)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.099.915.266)	(1.393.293.699)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.051.274.129.100)	(1.050.867.207.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(626.284.981.029)	(407.547.334.362)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		932.912.987.634	(72.443.988.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.569.974.519.157	1.903.248.325.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.366.661.824)	109.984.044.571
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.470.520.844.967	1.940.788.382.411

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Tống Việt Thống

Cà Mau, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Đinh Như Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy chứng nhận thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đổi tên thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) (gọi tắt là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.649 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.582).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử, thiết lập mạng xã hội;

- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;
- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; và
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau (trước đây là Bạc Liêu)	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 04 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau;

- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Thương mại & Dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 827/QĐ-PVCFC ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh;
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; và
- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý

của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,

kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	03 - 06

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Tổng Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công Nghiệp – Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam) trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ 15 Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Năm 2026 là năm thứ chín KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ sáu được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Tổng Công ty

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Tổng Công ty được áp dụng như sau:

28
NG
ĐẦU
AU
T.C

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2026, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.369.956.952	3.311.614.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.408.150.888.015	2.351.420.603.012
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.195.462.106.894	1.194.107.883.593
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	960.056.646.339	193.324.126.449
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	25.980.000.000	171.022.240.983
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	148.684.712.153
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	9.625.722.755
- Ngân hàng khác	226.652.134.782	634.655.917.079
Tương đương tiền	60.000.000.000	215.242.301.370
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	60.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	200.000.000.000
- Ngân hàng khác	-	15.000.000.000
- Lãi dự thu các khoản tương đương tiền	-	242.301.370
	3.470.520.844.967	2.569.974.519.157

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Giá trị có thể thu	Số đầu kỳ	Giá trị có thể thu
	Giá gốc VND	hồi VND	Giá gốc VND	hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.555.581.698.632	4.555.581.698.632	4.101.139.079.458	4.101.139.079.458
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.462.000.000.000	4.462.000.000.000	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	850.000.000.000	850.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	650.000.000.000	650.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	500.000.000.000	500.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	480.000.000.000	480.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình	450.000.000.000	450.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	450.000.000.000	450.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng khác	1.082.000.000.000	1.082.000.000.000	1.132.000.000.000	1.132.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	93.581.698.632	93.581.698.632	19.139.079.458	19.139.079.458

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Số đầu kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	313.348.495.675	(67.029.945.167)	678.295.470.371	(67.303.733.298)
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	32.079.925.092	-	17.545.947.500	-
Công ty TNHH MTV TM và DV Vận Tải Nam Thuận	25.016.092.500	-	16.659.195.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	20.790.513.000	-	9.696.506.650	-
CT TNHH TMDV XUẤT NHẬP KHẨU KHÚC GIA THÀNH	18.716.591.500	-	6.825.000	-
Các khách hàng khác	216.745.373.583	(67.029.945.167)	634.386.996.221	(67.303.733.298)
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	-	-	123.723.747	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	-	123.723.747	-
	313.348.495.675	(67.029.945.167)	678.419.194.118	(67.303.733.298)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Số đầu kỳ Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	369.012.545.822	-	427.464.134.556	-
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	45.432.500.000	-	38.189.957.714	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	6.312.500.250	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	317.267.545.572	-	389.274.176.842	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	2.366.760.000	-	4.800.019.589	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.366.760.000	-	594.642.048	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	-	66.526.121	-
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	-	4.138.851.420	-
	371.379.305.822	-	432.264.154.145	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Số đầu kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	362.529.384.432	(43.228.523.461)	239.342.915.841	(43.228.523.461)
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	260.989.617.479	-	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu (ii)	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm	-	-	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	17.609.472.559	-	8.785.250.943	-
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh	27.164.929.679	-	-	-
Ký cược ký quỹ	9.939.115.780	-	1.869.305.000	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	5.605.112.500	-
Phải thu khác	3.597.725.474	-	3.186.292.435	-
b. Phải thu dài hạn khác	580.826.016	-	511.526.016	-
Phải thu khác	580.826.016	-	511.526.016	-
	363.110.210.448	(43.228.523.461)	239.854.441.857	(43.228.523.461)

- (i) Phản ánh phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến khoản quyết toán giá khí chính thức năm 2018 theo Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và các hóa đơn điều chỉnh của Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Tổng Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế tỉnh Cà Mau và Tổng Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ số dư khoản thuế nhà thầu này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số đầu kỳ Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	-	43.228.523.461	-
Phải thu khách hàng	67.298.384.705	268.439.538	67.390.652.387	86.919.089
	110.526.908.166	268.439.538	110.619.175.848	86.919.089
Giá trị dự phòng	110.258.468.628		110.532.256.759	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, với giá trị tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 268.439.538 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 86.919.089 VND).

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	227.762.085.178	-	7.680.502.889	-
Nguyên liệu, vật liệu	840.258.169.004	(531.002.699)	739.532.178.057	(531.002.699)
Công cụ, dụng cụ	45.735.263.509	(574.386.906)	40.698.851.437	(574.386.906)
Chi phí SXKD dở dang	45.135.420.688	-	44.706.486.949	-
Sản phẩm	1.982.053.057.189	(11.767.343.904)	2.164.280.009.677	(44.811.812.390)
Hàng hóa	1.180.082.977.149	(2.041.118.995)	1.866.268.062.121	(35.725.170.231)
Hàng gửi đi bán	193.304.469	-	27.975.175.280	(638.866.393)
	4.321.220.277.186	(14.913.852.504)	4.891.141.266.410	(82.281.238.619)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 67.367.386.115 VND do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	-	102.883.946.711
Chi phí bảo hiểm tài sản	13.059.272.021	23.014.147.106
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.430.787.579	15.724.550.862
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	10.366.525.982	32.029.714.770
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	8.296.788.959	5.543.642.197
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.658.432.370	6.504.567.639
	54.811.806.911	185.700.569.285
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng	146.584.355.657	150.616.591.556
Công cụ dụng cụ xuất dùng	51.578.641.317	68.684.544.375
Chi phí sửa chữa tài sản	33.062.078.786	25.160.396.113
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	5.083.398.144	4.593.581.179
	236.308.473.904	249.055.113.223

12. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.219.885.869.641	1.020.535.318.448
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.787.318.869.641	1.020.535.318.448
	432.567.000.000	-
	2.219.885.869.641	1.020.535.318.448
b. Dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác	-	-
	-	-

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	4.471.901.833.206	12.057.970.020.028	130.532.284.222	239.359.480.476	59.074.230.776	16.958.837.848.708
Mua trong năm	6.577.441.489	15.433.501.001	21.869.437.294	30.254.844.961	-	74.135.224.745
Đầu tư XDCB hoàn thành	309.398.277.783	112.950.244.411	545.448.400	1.370.404.189	-	424.264.374.783
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	4.787.877.552.478	12.186.353.765.440	152.947.169.916	270.984.729.626	59.074.230.776	17.457.237.448.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	3.664.069.630.000	11.268.183.540.437	77.930.072.008	151.297.169.785	59.074.230.776	15.220.554.643.006
Khấu hao trong năm	111.628.815.308	134.954.431.235	10.082.181.789	32.027.614.829	-	288.693.043.162
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	(11.726.411.600)	(1.807.332.956)	274.105	(12.270.174)	-	(13.545.740.625)
Tại ngày 30/09/2026	3.763.972.033.708	11.401.330.638.716	88.012.527.902	183.312.514.440	59.074.230.776	15.495.701.945.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	807.832.203.206	789.786.479.591	52.602.212.214	88.062.310.691	-	1.738.283.205.702
Tại ngày 30/09/2026	1.023.905.518.770	785.023.126.724	64.934.642.014	87.672.215.186	-	1.961.535.502.693

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 13.749.104.694.132 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.606.943.205.489 VND)

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 23.291.562.409 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 23.822.773.055 VND).

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con) đã thế chấp tài sản là công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án “Nhà máy sản xuất phân bón NPK công suất 360.000 tấn/năm” để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 540.935.762.019 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 567.645.075.856 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	-	14.121.585.797	-	-	-	14.121.585.797
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	14.121.585.797	-	-	-	14.121.585.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	-	3.237.532.012	-	-	-	3.237.532.012
Khấu hao trong năm	-	1.957.436.519	-	-	-	1.957.436.519
Tại ngày 30/09/2026	-	5.194.968.531	-	-	-	5.194.968.531
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	-	10.884.053.785	-	-	-	10.884.053.785
Tại ngày 30/09/2026	-	8.926.617.266	-	-	-	8.926.617.266

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	221.002.679.419	380.000.000	637.247.814.844
Mua sắm trong năm	-	-	8.920.391.826	788.500.000	9.708.891.826
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.339.682.546	-	4.339.682.546
Tại ngày 30/09/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	234.262.753.791	1.168.500.000	651.296.389.216
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	16.459.767.022	14.609.100.000	179.491.846.007	380.000.000	210.940.713.029
Khấu hao trong năm	2.875.398.397	-	19.909.670.230	-	22.785.068.627
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	-	-	2.500.667	-	2.500.667
Tại ngày 30/09/2026	19.335.165.419	14.609.100.000	199.404.016.904	380.000.000	233.728.282.323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	384.796.268.403	-	41.510.833.412	-	426.307.101.815
Tại ngày 30/09/2026	381.920.870.006	-	34.858.736.887	788.500.000	417.568.106.893

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 168.327.537.175 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 135.466.080.337 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi VND	Số đầu kỳ Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	247.069.787.009	215.652.904.919
Dự án sản xuất khí công nghiệp tại nhà máy Đạm	157.981.485.313	59.948.962.301
Lắp đặt bổ sung thiết bị HTS và LTS	152.410.282.855	-
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	65.692.115.540	53.947.222.000
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn NMĐ	-	125.505.126.061
Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần		
Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.567.676.852	83.344.950.762
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMĐ	-	61.013.875.579
Các công trình khác	97.558.035.422	78.828.762.105
	724.279.382.991	678.241.803.727

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản đánh giá lại tài sản cố định khi hợp nhất kinh doanh	54.237.854.836	56.946.502.827
Khác	3.780.533.217	36.314.291.277
	58.018.388.053	93.260.794.104

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	768.887.106.139	957.016.781.428
Công ty TNHH TM DV XNK Trường Nguyên	88.184.421.948	70.960.788.354
Các đối tượng khác	680.702.684.191	886.055.993.074
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	1.030.013.973.078	808.869.299.357
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam		
- Công ty Cổ phần	941.841.282.508	707.947.803.791
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam -		
CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	50.269.976.742	42.084.353.879
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi		
nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	18.899.579.609	25.832.398.120
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	8.700.724.396	4.808.602.001
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt		
Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	4.741.960.971	8.072.460.204
Viện Dầu khí Việt Nam	3.227.367.484	1.801.128.514
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.262.164.726	99.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	944.756.692	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	82.047.600	460.033.560
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	44.112.350	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan	-	14.444.069.980

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Dầu khí PVD		
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần		
- Công ty dịch vụ khí	-	2.127.052.104
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông		
Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	138.122.280
	1.798.901.079.217	1.765.886.080.785

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sayimex Ta Mchas SRE Co.Ltd	163.831.949.429	126.155.803.679
Yetak Group Co. Ltd	110.828.614.244	142.724.651.358
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co. LTD	71.566.673.941	-
Các đối tượng khác	379.384.762.711	428.286.943.402
	725.612.000.325	697.167.398.439

20. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	806.267.500	732.519.000
	806.267.500	732.519.000

Theo Nghị quyết số 996/NQ-PVCFC ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 7 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức năm 2025 bằng tiền.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã bù trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.821.166.173	568.080.052.777	562.826.786.697	5.674.330.111	1.400.102.142
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	6.682.378.707	-	6.553.507.707	128.871.000
Thuế xuất khẩu	-	1.062.692.106	-	1.062.692.106	-
Thuế nhập khẩu	-	620.700.648	-	620.700.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.308.722.319	242.712.230.826	-	128.231.962.744	187.788.990.401
Thuế thu nhập cá nhân	5.391.364.157	105.777.436.747	-	96.307.074.776	14.861.726.128
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.189.945.610	-	2.272.017.360	146.931.450
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	327.165	2.564.057.896	-	2.564.385.061	-
	80.750.583.014	929.689.495.317	562.826.786.697	243.286.670.513	204.326.621.121
b. Các khoản thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	89.930.060.437	-	91.324.679.262	1.394.618.825
Tiền thuê đất	397.346.605	3.035.304.869	-	3.035.304.869	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	8.330.993.337	-	9.622.964.756	1.291.971.419
Thuế xuất khẩu	-	285.394.238.789	-	286.662.800.177	1.268.561.388
Thuế nhà thầu	-	1.143.955.824	-	1.176.078.268	32.122.444
	502.202.329	387.834.553.256	-	391.821.827.332	4.489.476.405

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại	385.132.262.675	322.746.554.920
Chi phí truyền thông quảng cáo	175.247.179.620	-
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	133.187.637.566	80.615.985.144
Chi phí an sinh xã hội	35.579.536.557	-
Lãi vay phải trả	2.061.934.916	3.006.148.404
Chi phí xúc tiến bán hàng	-	11.073.284.674
Phải trả tiền khí	-	3.387.607.283
Chi phí phải trả khác	23.758.652.508	25.794.571.720
	754.967.203.842	443.236.544.862

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.201.420.891
Chi phí an sinh xã hội	10.272.000.000	43.222.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.482.579.381	8.620.027.487
Quỹ ủng hộ, tương trợ	-	7.190.756.070
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	2.907.468.621	14.115.845.754
Phải trả ngắn hạn khác	21.499.230.169	17.360.605.991
	53.362.699.062	101.710.656.193
Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan:		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ Giá trị VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ Giá trị VND
Vay ngắn hạn	2.158.263.337.408	8.587.257.803.810	8.113.143.853.973	2.632.377.287.245
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	1.716.453.229.517	5.232.912.171.488	5.133.100.017.449	1.816.265.383.556
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	160.227.190.664	667.873.106.641	613.775.622.918	214.324.674.387
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (i)	-	438.954.000.975	438.954.000.975	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	-	549.208.737.458	422.943.610.506	126.265.126.952
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	-	873.411.545.091	654.302.877.243	219.108.667.848
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	281.582.917.227	824.898.242.157	850.067.724.882	256.413.434.502
Nợ dài hạn đến hạn trả	65.152.782.000	48.573.095.500	48.957.886.500	64.767.991.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	63.124.000.000	47.341.000.000	47.343.000.000	63.122.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	2.028.782.000	1.232.095.500	1.614.886.500	1.645.991.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.199.830.532	1.649.872.899	1.649.872.899	2.199.830.532
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.199.830.532	1.649.872.899	1.649.872.899	2.199.830.532
	2.225.615.949.940	8.637.480.772.209	8.163.751.613.372	2.699.345.108.777

- (i) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại các Ngân hàng của Tổng Công ty theo các hợp đồng tín dụng để thanh toán tiền khí cho Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và tiền điện cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP. Lãi suất của các khoản vay cho 9 tháng đầu năm 2026 là từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- (ii) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa của Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF" - Công ty con của Tổng Công ty) theo hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho KVF. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2026 là từ 4,5%/năm đến 7,6%/năm. KVF đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định của KVF để thế chấp cho khoản vay này.



25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ Giá trị VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ Giá trị VND
Vay dài hạn	115.539.527.500	933.000.000	48.957.886.500	67.514.641.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	110.465.000.000	-	47.343.000.000	63.122.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (ii)	5.074.527.500	933.000.000	1.614.886.500	4.392.641.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.613.970.151	-	1.649.872.899	6.964.097.252
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	8.613.970.151	-	1.649.872.899	6.964.097.252
	124.153.497.651	933.000.000	50.607.759.399	74.478.738.252
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	67.352.612.532			66.967.821.532
- Số phải trả sau 12 tháng	56.800.885.119			7.510.916.720

- (i) Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm của Tổng Công ty theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- (ii) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con – PPC) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 năm đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2026 là từ 5,8%/năm đến 9%/năm.
- (iii) Thể hiện khoản nợ thuê tài chính dài hạn của PPC từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng cho thuê tài chính với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng. Lãi suất của các khoản nợ thuê tài chính cho năm 2026 là 7,6%/năm đến 8,9%/năm.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	66.967.821.532	67.352.612.532
Trong năm thứ hai	3.431.480.532	50.764.876.032
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.079.436.188	6.036.009.087
	74.478.738.252	124.153.497.651
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	66.967.821.532	67.352.612.532
Số phải trả sau 12 tháng	7.510.916.720	56.800.885.119

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Điều chỉnh giảm lãi từ hợp nhất kinh doanh 2024	-	-	-	(1.569.048.500)	-	(1.569.048.500)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.525.228.572.462	2.585.775.359	1.527.814.347.821
Trích quỹ Đầu tư phát triển 2025	-	-	458.569.579.871	(458.569.579.871)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2025	-	-	-	(70.865.998.200)	-	(70.865.998.200)
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024	-	-	1.121.441.949	(1.121.441.949)	-	-
Điều chỉnh quỹ KTPL từ lợi nhuận 2024	-	-	-	(18.525.656.095)	(924.112.728)	(19.449.768.823)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2024	-	-	-	(1.058.800.000.000)	-	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.423.902.913.697	1.798.289.939.772	34.447.859.811	10.554.306.133.280
Số dư tại ngày 01/01/2026	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.553.277.064.175	1.911.971.169.573	31.448.743.013	10.794.362.396.761
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.282.089.926.625	2.896.196.959	2.284.986.123.584
Trích quỹ Đầu tư phát triển 2026	-	-	656.615.459.261	(656.615.459.261)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2026	-	-	-	(136.191.473.296)	-	(136.191.473.296)
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025	-	-	1.038.499.631	(1.038.499.631)	-	-
Điều chỉnh quỹ KTPL từ lợi nhuận 2025	-	-	-	(598.437.922)	(574.292.391)	(1.172.730.313)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2025	-	-	-	(1.058.800.000.000)	-	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2026	5.294.000.000.000	3.665.420.000	4.210.931.023.067	2.340.817.226.089	33.770.647.580	11.883.184.316.736

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

d. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Tổng tài sản	106.496.908.794	64.592.979.190
Tổng nợ phải trả	(72.726.261.214)	(33.144.236.177)
Tài sản thuần	33.770.647.580	31.448.743.013
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	8.211.643.268	7.215.044.601
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.055.514.312	730.208.412
	33.770.647.580	31.448.743.013

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	189.439.558	75.337.230,56
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

28. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm Urê	9.391.887.511.882	6.245.187.935.011
+ Bán trong nước	4.102.999.773.529	3.312.537.911.588
+ Xuất khẩu	5.288.887.738.353	2.932.650.023.423
- Doanh thu thành phẩm NPK	3.577.806.950.721	2.752.970.153.326
+ Bán trong nước	2.921.939.250.560	2.609.652.971.789
+ Xuất khẩu	655.867.700.161	143.317.181.537
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón	4.680.233.156.742	3.098.343.728.921
+ Bán trong nước	3.329.095.570.206	2.501.905.670.513
+ Xuất khẩu	1.351.137.586.536	596.438.058.408
- Doanh thu bán phế phẩm và thành phẩm khác	651.046.547.354	816.632.034.538
+ Bán trong nước	598.179.104.699	720.030.473.331
+ Xuất khẩu	52.867.442.655	96.601.561.207
- Doanh thu thành phẩm CO2	1.388.047.978	-
- Doanh thu dịch vụ	3.555.416.428	7.612.641.605
	18.305.917.631.105	12.920.746.493.401
b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	58.687.500.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu Khí DMC - Miền Nam	42.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	384.287.935	384.225.447
	43.274.287.935	59.071.725.447

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chiết khấu thương mại	571.016.101.981	484.304.264.132
Giảm giá hàng bán	479.945.840	-
Hàng bán bị trả lại	453.990.000	4.133.438.600
	571.950.037.821	488.437.702.732

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn của Urê	5.479.442.523.361	3.950.890.850.101
Giá vốn của NPK	2.965.434.829.452	2.251.629.625.382
Giá vốn hàng hóa phân bón	4.354.512.169.930	2.937.619.361.987
Giá vốn phế phẩm và các thành phẩm khác	386.056.589.978	509.656.653.671
Giá vốn thành phẩm CO2	3.245.640.158	-
	13.188.691.752.879	9.649.796.491.141

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi	228.432.118.141	236.470.733.595
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.731.856.482	110.736.914.291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	398.270.500	324.902.500
	241.562.245.123	347.532.550.386

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	97.200.695.179	52.486.685.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.901.031.640	24.793.250.847
Chi phí tài chính khác	71.303.704.529	-
	216.405.431.348	77.279.936.257

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	458.642.339.386	313.105.551.535
Chi phí quảng cáo, truyền thông	315.852.547.804	265.276.403.491
Chi phí nhân viên bán hàng	118.537.169.147	72.710.066.467
Chi phí an sinh xã hội	83.151.841.863	60.139.500.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.510.801.457	36.629.483.178
Chi phí hoa hồng bán hàng	12.454.580.403	-
Chi phí khấu hao	18.558.598.910	11.074.546.062
Các khoản chi phí bán hàng khác	82.415.039.288	65.763.755.478
	1.128.122.918.258	824.699.306.214

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Chi phí nhân viên quản lý	295.157.911.901	177.246.755.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.051.530.370	118.171.146.015
Chi phí khấu hao	32.268.746.416	28.118.551.917
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(273.788.131)	(342.920.063)
Phân bổ giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	-
Các khoản chi phí quản lý khác	106.420.000.647	90.113.714.210
	887.143.151.019	508.721.624.326

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.784.730.722.873	6.057.570.570.068
Chi phí mua hàng hóa	4.333.128.310.973	2.828.302.258.309
Chi phí nhân công	871.803.085.182	616.066.657.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.303.553.821	245.329.709.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.065.723.160	673.489.468.070
Phân bổ giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	53.811.313.858
Chi phí dự phòng	(96.649.534)	(342.920.063)
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Chi phí khác bằng tiền	671.504.325.865	413.575.987.747
	15.203.957.822.156	10.983.217.421.681

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	3.219.766.065	1.894.153.798
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	-	115.700.691
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	171.329.716	345.977.535
Các khoản khác	8.965.831.897	1.594.212.647
	12.356.927.678	3.950.044.671

CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí thưởng tàu	2.404.907.039	1.636.265.609
Chi phí khác	2.177.845.081	994.615.065
	4.582.752.120	2.630.880.674

Lợi nhuận khác	7.774.175.558	1.319.163.997
-----------------------	----------------------	----------------------

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	242.248.175.852	167.111.620.579
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	464.054.974	5.810.115.457
	242.712.230.826	172.921.736.036

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.282.089.926.625	1.525.228.572.462
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (VND)	(136.191.473.296)	(70.865.998.200)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.145.898.453.329	1.454.362.574.262
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.053	2.747

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP và các đơn vị trực thuộc	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn và các đơn vị trực thuộc	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và các đơn vị trực thuộc	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu Khí DMC - Miền Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Bán hàng		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	-
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	43.274.287.935	59.071.725.447
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	58.687.500.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu Khí DMC - Miền Nam	42.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	384.287.935	384.225.447
	43.274.287.935	59.071.725.447
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	4.691.361.219.904	3.445.668.481.027
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.258.070.242.711	3.421.195.837
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	242.396.797.827	228.017.864.799
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	136.412.379.120	104.077.272.899
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	30.046.426.798	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.449.041.748	3.109.491.872.492
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.986.331.700	660.275.000
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	20.912.933.790	24.530.472.379
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	14.687.901.751	13.270.751.073
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.353.015.125	4.007.542.019
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	321.120.659	789.789
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	381.298.683	162.016.698
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	639.172.350	361.093.800
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	12.222.222	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	508.000.000
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	5.098.421.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	518.203.000	1.121.858.000
	4.712.274.153.694	3.470.198.953.406
Chia cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.046.114.000	800.046.114.000
	800.046.114.000	800.046.114.000

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	-
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	-	123.723.747
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	123.723.747
	-	123.723.747
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	2.366.760.000	661.168.169
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.366.760.000	594.642.048
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	66.526.121
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	-	4.138.851.420
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	4.138.851.420
	2.366.760.000	4.800.019.589
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	260.989.617.479	163.556.657.130
Viện Dầu khí Việt Nam	-	651.780.000
	260.989.617.479	164.208.437.130
Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	1.015.500.371.069	779.891.736.408
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	941.841.282.508	707.947.803.791
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	50.269.976.742	42.084.353.879
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	18.899.579.609	25.832.398.120
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	-	2.127.052.104
Viện Dầu khí Việt Nam	3.227.367.484	1.801.128.514
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.262.164.726	99.000.000
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	14.513.602.009	28.977.562.949
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	14.444.069.980
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	4.741.960.971	8.072.460.204

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	8.700.724.396	4.808.602.001
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	944.756.692	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	82.047.600	460.033.560
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	44.112.350	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	-	138.122.280
	1.030.013.973.078	808.869.299.357

Phải trả ngắn hạn khác

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Văn Tiến Thanh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	5.373.711.521	1.824.286.636
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	4.654.367.084	1.489.269.079
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	4.257.277.082	1.824.286.636
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	4.373.024.088	1.477.416.304
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	4.038.104.943	1.259.404.955
Bạch Đức Long	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	842.215.576	-
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	3.426.631.544	1.476.416.304
Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	851.644.147	-
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	645.217.392	156.523.810
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	304.954.546	395.000.000
Trần Chí Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	4.346.024.081	1.474.416.304
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	3.287.141.919	300.421.900
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	4.297.555.581	1.474.416.304
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	4.346.024.081	1.474.416.304
Đinh Như Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	4.023.745.469	1.362.502.586
Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2026)	381.669.079	-
Tổng Việt Thống	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	3.102.721.533	246.865.292
Phạm Minh Vĩ	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	801.908.886	-
Đinh Nhật Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	669.646.113	-
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	2.474.133.850	1.087.804.406
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	66.000.000	71.000.000
		56.563.718.513	17.394.446.820

Người lập biểu


Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng


Tổng Việt Thống

Cà Mau, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Phó tổng giám đốc


Đinh Như Cường